

THÔNG TƯ

Quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Công Thương

Căn cứ khoản 5 Điều 15 Luật lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Công Thương;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Công Thương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Công Thương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị trong ngành Công Thương.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Công Thương gồm lưu trữ vĩnh viễn và lưu trữ có thời hạn, áp dụng với 02 nhóm hồ sơ, tài liệu sau:

- a) Nhóm 1. Hồ sơ, tài liệu chung ngành Công Thương;
- b) Nhóm 2. Hồ sơ, tài liệu các lĩnh vực chuyên môn ngành Công Thương.

2. Việc áp dụng các quy định về thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu tại Thông tư này được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- a) Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu dùng để xác định thời hạn lưu trữ cho các hồ sơ, tài liệu ngành Công Thương;
- b) Việc xác định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu không được thấp hơn thời hạn lưu trữ được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Đối với hồ sơ, tài liệu hình thành trong hoạt động của cơ quan, tổ chức chưa được quy định tại Thông tư này, cơ quan, tổ chức áp dụng thời hạn lưu trữ tương đương với hồ sơ, tài liệu tương ứng trong Thông tư này và các quy định của pháp luật khác có liên quan để xác định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ Công Thương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong ngành Công Thương và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để được hướng dẫn, xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. *ms*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HDND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ - Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lãnh đạo Bộ Công Thương;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Lưu: VT, VP ().



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Phan Thị Thắng

Phụ lục
THỜI HẠN LƯU TRỮ HỒ SƠ, TÀI LIỆU
NGÀNH CÔNG THƯƠNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 1..9/2025/TT-BCT
ngày 16 tháng 4.. năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
I. Nhóm hồ sơ, tài liệu chung ngành Công Thương			
1.	Hồ sơ triển khai thực hiện nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành Công Thương	20 năm	
2.	Hồ sơ xây dựng các văn bản hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ ngành Công Thương	Vĩnh viễn	
3.	Hồ sơ xây dựng chương trình công tác, kế hoạch triển khai các chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Công Thương	20 năm	
4.	Báo cáo sơ kết, tổng kết công tác chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan, đơn vị và các đối tượng thuộc phạm vi quản lý:		
	- Báo cáo tổng kết, hằng năm	Vĩnh viễn	
	- Báo cáo sơ kết, 6 tháng, 9 tháng	20 năm	
	- Báo cáo chuyên đề, tháng, quý	5 năm	
5.	Hồ sơ xây dựng, điều chỉnh chiến lược, đề án, quy hoạch, kế hoạch phát triển, chương trình phát triển dài hạn và trung hạn các lĩnh vực ngành Công Thương:		
	- Được phê duyệt	Vĩnh viễn	
	- Không được phê duyệt	10 năm	
6.	Hồ sơ xây dựng và triển khai thực hiện các đề án, dự án, chương trình mục tiêu ngành Công Thương:		
	- Được phê duyệt	Vĩnh viễn	

Handwritten signature

	- Không được phê duyệt	10 năm	
7.	Hồ sơ phê duyệt danh mục quản lý hoạt động các lĩnh vực ngành Công Thương	20 năm	
8.	Hồ sơ hướng dẫn thực hiện quy định, chiến lược, chính sách, phương án, kế hoạch, đề án, chương trình phát triển các lĩnh vực ngành Công Thương	20 năm	
9.	Hồ sơ giải quyết tranh chấp các lĩnh vực ngành Công Thương	20 năm	
10.	Hồ sơ hội nghị, hội thảo chuyên môn, nghiệp vụ ngành Công Thương	10 năm	
11.	Hồ sơ kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ các lĩnh vực ngành Công Thương	20 năm	
12.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến chuyên môn, nghiệp vụ các lĩnh vực ngành Công Thương	10 năm	
13.	Hồ sơ về tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin các lĩnh vực ngành Công Thương	10 năm	
14.	Hồ sơ trả lời chất vấn, bản thuyết trình, giải trình các lĩnh vực ngành Công Thương:		
	- Quốc hội, Chính phủ	Vĩnh viễn	
	- Cơ quan, cá nhân khác	10 năm	
II. Nhóm hồ sơ, tài liệu các lĩnh vực chuyên môn ngành Công Thương			
1. Hồ sơ, tài liệu quản lý lĩnh vực năng lượng			
15.	Hồ sơ đàm phán để ký kết các văn kiện trong lĩnh vực điện, than, dầu khí, năng lượng mới, năng lượng tái tạo và năng lượng khác	Vĩnh viễn	
16.	Hồ sơ thẩm định dự án, công trình trong lĩnh vực trung và hạ nguồn	Vĩnh viễn	
17.	Hồ sơ xây dựng, ban hành Hiệp định Liên Chính phủ, Nghị định thư về dầu khí	Vĩnh viễn	



18.	Hồ sơ đăng ký dán nhãn năng lượng	5 năm sau ngày Giấy đăng ký hết hiệu lực	
19.	Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực không theo chu kỳ:		
	- Điện lực Quốc gia	Vĩnh viễn	
	- Điện lực Tỉnh (đối với điều chỉnh Hợp phần Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV)	20 năm	
20.	Hồ sơ phê duyệt đề cương chi tiết và dự toán chi phí; kết quả thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí	20 năm	
21.	Hồ sơ phê duyệt/ điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí	20 năm	
22.	Hồ sơ phê duyệt/ điều chỉnh đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án điều tra cơ bản về dầu khí	20 năm	
23.	Hồ sơ phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Vĩnh viễn	
24.	Hồ sơ phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh	Vĩnh viễn	
25.	Hồ sơ phê duyệt chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh	Vĩnh viễn	
26.	Hồ sơ phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí	Vĩnh viễn	
27.	Hồ sơ phê duyệt thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí	Vĩnh viễn	
28.	Hồ sơ phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn	Vĩnh viễn	
29.	Hồ sơ chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí	Vĩnh viễn	

30.	Hồ sơ chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí giữ lại diện tích phát hiện khí	Vĩnh viễn	
31.	Hồ sơ chấp thuận tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí	Vĩnh viễn	
32.	Hồ sơ chấp thuận giữ lại hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí	Vĩnh viễn	
33.	Hồ sơ chấp thuận các tài liệu an toàn dầu khí	Vĩnh viễn	
34.	Hồ sơ phê duyệt các tài liệu về quản lý an toàn các hoạt động khoan tìm kiếm thăm dò dầu khí, xây dựng mới hoặc hoàn cải công trình dầu khí, thu dọn công trình dầu khí	Vĩnh viễn	
35.	Hồ sơ chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị trên đất liền và trên biển	Vĩnh viễn	
36.	Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng rừng và đất của dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền	Vĩnh viễn	
37.	Hồ sơ phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí; báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí cập nhật	Vĩnh viễn	
38.	Hồ sơ phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí; kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí; kế hoạch phát triển mỏ dầu khí	Vĩnh viễn	
39.	Hồ sơ phê duyệt/ điều chỉnh kế hoạch thu dọn công trình dầu khí	15 năm	
40.	Hồ sơ đề nghị để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí; hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí	15 năm	
41.	Hồ sơ chấp thuận dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển	Vĩnh viễn	
42.	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ 5.000m ³ trở lên	Vĩnh viễn	

43.	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho từ 5.000m ³ trở lên	Vĩnh viễn	
44.	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho từ 5.000m ³ trở lên	Vĩnh viễn	
45.	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh dầu khí	Vĩnh viễn	
46.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định vận hành thị trường điện lực cạnh tranh	20 năm	
47.	Hồ sơ tổ chức thực hiện vận hành hệ thống điện, thị trường điện	20 năm	
48.	Hồ sơ tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch điện:		
	- Cửa cơ quan	20 năm	
	- Cửa đơn vị thuộc và trực thuộc	5 năm	
49.	Hồ sơ hoạt động sản xuất, kinh doanh than và cung cấp than cho sản xuất điện	20 năm	
50.	Hồ sơ chỉ đạo xây dựng kế hoạch cung cấp điện, tình hình cung cấp điện	20 năm	
51.	Hồ sơ kiểm tra và giám sát tình hình cung cấp điện	20 năm	
52.	Hồ sơ vận hành hệ thống điện đảm bảo cân bằng cung cầu điện	20 năm	
53.	Hồ sơ nghiên cứu, đề xuất và quản lý các giải pháp cân bằng cung cầu điện	20 năm	
54.	Hồ sơ hướng dẫn điều kiện, trình tự ngừng cấp điện, cắt điện hoặc giảm mức tiêu thụ điện	20 năm	
55.	Hồ sơ về danh mục các nhà máy điện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh	20 năm	

56.	Hồ sơ hướng dẫn điều kiện, trình tự đấu nối vào hệ thống điện quốc gia	20 năm	
57.	Hồ sơ chương trình phát triển lưới điện thông minh	20 năm	
58.	Hồ sơ chương trình quốc gia về quản lý nhu cầu điện	20 năm	
59.	Hồ sơ quản lý, tổ chức thực hiện các đề án, dự án, chương trình điện	20 năm	
60.	Hồ sơ thực hiện cơ chế, chính sách giá điện	20 năm	
61.	Hồ sơ hoạt động chỉ huy điều hành hệ thống sản xuất, truyền tải, phân phối và phân bổ điện năng trong hệ thống điện quốc gia, điều hành giao dịch thị trường điện	20 năm	
62.	Hồ sơ xây dựng, ban hành phương pháp lập khung giá phát điện, khung giá bán buôn điện, giá truyền tải điện, giá phân phối điện, giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, giá dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và giá dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực	20 năm	
63.	Hồ sơ xây dựng ban hành khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân, cơ chế điều chỉnh giá và cơ cấu biểu giá bán lẻ điện	20 năm	
64.	Hồ sơ phê duyệt khung giá phát điện, khung giá bán buôn điện, giá truyền tải điện, giá phân phối điện, giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện	20 năm	
65.	Hồ sơ phê duyệt chủ trương mua bán điện với nước ngoài	20 năm	
66.	Hồ sơ kiểm tra hợp đồng mua bán điện có thời hạn giữa đơn vị phát điện và đơn vị mua điện, hợp đồng mua bán buôn điện có thời hạn	20 năm	
67.	Hồ sơ kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về lĩnh vực điện lực	20 năm	
68.	Hồ sơ phê duyệt giá dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và giá dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực	20 năm	

69.	Hồ sơ cấp Giấy phép hoạt động truyền tải điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	20 năm	
70.	Hồ sơ cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	10 năm	
71.	Hồ sơ cấp Giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	10 năm	
72.	Hồ sơ cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	10 năm	
73.	Hồ sơ cấp lại/ sửa đổi, bổ sung/ gia hạn/ thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	20 năm	
74.	Hồ sơ cấp/ sửa đổi, bổ sung/ gia hạn/ thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	10 năm	
75.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	10 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
76.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	10 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
77.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương	10 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
78.	Hồ sơ huấn luyện và cấp mới/ cấp sửa đổi, bổ sung/ cấp lại thẻ an toàn điện	5 năm	
79.	Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định thiết kế các dự án đầu tư xây dựng các công trình thủy điện (tờ trình thẩm định, thông báo kết quả thẩm định...) theo thẩm quyền	20 năm	
80.	Hồ sơ nghiệm thu dự án đầu tư (tờ trình, thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu...) các công trình thủy điện theo thẩm quyền	20 năm	

81.	Hồ sơ về đầu tư xây dựng các dự án năng lượng mới trọng điểm	Vĩnh viễn	
82.	Hồ sơ tiêu chí điện mặt trời mái nhà	10 năm	
83.	Hồ sơ thực hiện chủ trương tiết kiệm điện	20 năm	
84.	Hồ sơ kiểm tra công tác tiết kiệm năng lượng, đặc biệt các hộ tiêu thụ là khách hàng trọng điểm	20 năm	
85.	Hồ sơ triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới tiêu chí 4 về điện nông thôn trên địa bàn tỉnh.	20 năm	
86.	Hồ sơ thực hiện về Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, thông tin truyền thông về tiết kiệm năng lượng	20 năm	
2. Hồ sơ, tài liệu quản lý lĩnh vực hóa chất			
87.	Hồ sơ quản lý hóa chất sử dụng trong các sản phẩm công nghiệp tiêu dùng	20 năm	
88.	Hồ sơ cho phép sản xuất, xuất nhập khẩu, sử dụng hoá chất cấm cho các mục đích đặc biệt theo quy định	20 năm	
89.	Hồ sơ khai báo hoá chất, hóa chất nhập khẩu	05 năm sau ngày khai báo	
90.	Hồ sơ thông tin an toàn hoá chất	20 năm	
91.	Hồ sơ đăng ký hoá chất mới	20 năm	
92.	Hồ sơ các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất	10 năm	
93.	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất	20 năm	
94.	Hồ sơ phê duyệt thiết kế cơ sở các dự án hóa chất theo thẩm quyền	20 năm	
95.	Hồ sơ phê duyệt các dự án thuộc chương trình hóa được theo thẩm quyền	20 năm	

96.	Hồ sơ quản lý đầu tư xây dựng các dự án, công trình xây dựng (xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa) chuyên ngành hoá chất (nhà máy, phân xưởng, kho chứa, trạm chiết nạp)	Vĩnh viễn	
97.	Hồ sơ cấp/ cấp lại, điều chỉnh/ gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, 2, 3	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
98.	Hồ sơ cấp/ cấp lại, điều chỉnh/ gia hạn Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 1, 2, 3	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
99.	Hồ sơ cấp/ cấp lại, điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
100.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
101.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
102.	Hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển hóa chất nguy hiểm	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
103.	Hồ sơ cấp phép đăng ký khai báo sử dụng hóa chất nguy hiểm, đủ điều kiện kinh doanh, sản xuất hóa chất, cấp lại, bổ sung sửa đổi giấy phép	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
104.	Hồ sơ kiểm tra các điều kiện sản xuất kinh doanh, sử dụng hóa chất nguy hiểm	20 năm	

105.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh/ gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
3. Hồ sơ, tài liệu quản lý lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp			
106.	Hồ sơ quản lý hoạt động nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp do các tổ chức khoa học và công nghệ hoặc doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp thực hiện	20 năm	
107.	Hồ sơ quản lý hoạt động kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	20 năm	
108.	Hồ sơ xử lý kiến nghị về hoạt động nổ mìn	20 năm	
109.	Hồ sơ cấp/ cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp:		
	- Thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
	- Thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
110.	Hồ sơ cấp/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
111.	Hồ sơ cấp/ cấp lại Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
112.	Hồ sơ cấp/ cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	

113.	Hồ sơ thẩm định đăng ký, cấp phép/ gia hạn/ bổ sung/ thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền cấp địa phương	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
114.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy phép dịch vụ nổ mìn	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
115.	Hồ sơ cấp/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
116.	Hồ sơ thu hồi Giấy phép/ Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương	5 năm sau ngày Giấy phép/ Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
117.	Hồ sơ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
118.	Hồ sơ cấp/ cấp đổi/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
119.	Hồ sơ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
120.	Hồ sơ đổi tên Giấy phép vật liệu nổ công nghiệp	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
4. Hồ sơ, tài liệu quản lý lĩnh vực công nghiệp			
121.	Hồ sơ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc lĩnh vực công nghiệp:		

	- Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	70 năm	
	- Hồ sơ nghiệm thu hoàn thành đưa công trình vào sử dụng	20 năm	
	- Hồ sơ thanh tra, kiểm tra	20 năm	
122.	Hồ sơ quản lý và phát triển ngành công nghiệp cơ khí	20 năm	
123.	Hồ sơ quản lý và phát triển ngành công nghiệp luyện kim	20 năm	
124.	Hồ sơ xuất khẩu khoáng sản	20 năm	
125.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển	5 năm sau ngày Giấy xác nhận hết hiệu lực	
126.	Hồ sơ thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển	5 năm sau ngày Giấy xác nhận thu hồi	
127.	Hồ sơ cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân cấp cho Sở Công Thương địa phương	05 năm sau ngày Giấy xác nhận hết hiệu lực	
128.	Hồ sơ đề án đăng ký tham gia chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ hàng năm:		
	- Không được thực hiện	5 năm	
	- Được giao nhưng ngừng thực hiện	5 năm	
129.	Hồ sơ thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ hàng năm	10 năm	
130.	Hồ sơ nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	20 năm	

131.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
132.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
133.	Thông báo chỉ tiêu nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuộn điều thuốc lá	05 năm	
134.	Hồ sơ chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	20 năm	
135.	Hồ sơ chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuộn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	20 năm	
136.	Hồ sơ chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	20 năm	
137.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
138.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
139.	Hồ sơ nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	10 năm	
140.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	

141.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
142.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
143.	Hồ sơ quản lý và phát triển ngành công nghiệp sinh học	20 năm	
144.	Hồ sơ quản lý và phát triển ngành công nghiệp điện tử (trừ công nghiệp công nghệ thông tin và công nghiệp công nghệ số)	20 năm	
145.	Hồ sơ quản lý và phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao (không bao gồm công nghiệp công nghệ thông tin)	20 năm	
146.	Hồ sơ cấp/ cấp đổi/ cấp lại/ tạm dừng hiệu lực/ thu hồi, kiểm tra Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
147.	Hồ sơ đề án/ nhiệm vụ đăng ký hàng năm nhưng không được giao kế hoạch kinh phí khuyến công quốc gia và đề án, nhiệm vụ đã được giao nhưng ngừng thực hiện	05 năm	
148.	Hồ sơ xây dựng về việc chỉ đạo điểm xây dựng mô hình làng nghề sản xuất, hợp tác xã sản xuất tiểu thủ công nghiệp	20 năm	
149.	Hồ sơ tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến công quốc gia, hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa, làng nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, hoạt động phát triển cụm công nghiệp	20 năm	
150.	Hồ sơ thành lập/ mở rộng cụm công nghiệp	20 năm	
151.	Hồ sơ bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh, cấp khu vực, cấp quốc gia:		
	- Hồ sơ đăng ký tham gia bình chọn	5 năm	

	- Tài liệu khác	10 năm	
152.	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh, cấp khu vực, cấp quốc gia	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
153.	Hồ sơ về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”; “Nghệ nhân ưu tú”; “Thợ giỏi” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ của Hội đồng các cấp	20 năm	
5. Hồ sơ, tài liệu quản lý lĩnh vực an toàn thực phẩm			
154.	Hồ sơ chỉ định, chỉ định lại cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu	10 năm	
155.	Hồ sơ kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu	10 năm	
156.	Hồ sơ chỉ định, chỉ định lại, chỉ định bổ sung chỉ tiêu đối với cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm	10 năm	
157.	Hồ sơ kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	10 năm	
158.	Hồ sơ chỉ định, chỉ định lại, chỉ định bổ sung chỉ tiêu đối với cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng thực phẩm	10 năm	
159.	Hồ sơ kiểm nghiệm, kiểm chứng thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	10 năm	
160.	Hồ sơ cấp/ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
161.	Hồ sơ cấp/ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	



162.	Hồ sơ đăng ký/ đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	5 năm sau ngày Giấy đăng ký hết hiệu lực	
163.	Hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	5 năm sau ngày Giấy đăng ký hết hiệu lực	
164.	Hồ sơ đăng ký/ đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	5 năm sau ngày Giấy đăng ký hết hiệu lực	
165.	Hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	5 năm sau ngày Giấy đăng ký hết hiệu lực	
166.	Hồ sơ cấp/ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
167.	Hồ sơ cấp Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm	5 năm sau ngày Giấy xác nhận hết hiệu lực	
6. Hồ sơ, tài liệu quản lý lĩnh vực an toàn kỹ thuật công nghiệp			
168.	Hồ sơ an toàn lao động - phòng cháy công nghiệp ngành Công Thương	20 năm	
169.	Hồ sơ sát hạch và cấp, cấp lại Chứng chỉ kiểm định viên lĩnh vực Công Thương	10 năm	
170.	Hồ sơ cấp/ cấp gia hạn/ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	

171.	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện	20 năm	
172.	Hồ sơ kê khai Giấy phép đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện	20 năm	
173.	Hồ sơ kiểm tra, đánh giá an toàn các công trình đập, hồ chứa thủy điện	20 năm	
174.	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền Bộ Công Thương	20 năm	
175.	Hồ sơ chỉ đạo rà soát, điều chỉnh nhiệm vụ các hồ chứa thuộc thẩm quyền Bộ Công Thương	20 năm	
176.	Hồ sơ điều tra, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu đập, hồ chứa thủy điện	20 năm	
177.	Hồ sơ điều tra, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu hồ chứa quặng đuôi	20 năm	
178.	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương	20 năm	
179.	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	20 năm	
180.	Hồ sơ điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện		
	- Thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương	20 năm	
	- Thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	20 năm	
181.	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10 năm	
182.	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện:		

	- Thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	20 năm	
	- Thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã	10 năm	
183.	Hồ sơ phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	50 năm	
184.	Hồ sơ thẩm định xếp loại mỏ theo khí mê tan	10 năm	
185.	Hồ sơ phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong hoạt động kỹ thuật an toàn chế biến khoáng sản	10 năm	
186.	Hồ sơ chấp thuận về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản đối với thiết kế, chế tạo trước khi đưa vào vận hành	10 năm	
187.	Hồ sơ quản lý vật liệu nổ công nghiệp, chất lượng công trình xây dựng liên quan đến vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý	20 năm	
188.	Hồ sơ rà soát, sửa đổi, bổ sung danh mục vật liệu nổ công nghiệp, danh mục tiền chất thuốc nổ	Vĩnh viễn	
189.	Hồ sơ quản lý chất lượng các công trình công nghiệp thuộc lĩnh vực Công Thương	Vĩnh viễn	
190.	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt, chấp thuận chương trình quản lý an toàn công nghiệp; Báo cáo đánh giá rủi ro; Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp	10 năm	
7. Hồ sơ, tài liệu quản lý lĩnh vực bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu			
191.	Hồ sơ dữ liệu môi trường thuộc cơ sở dữ liệu môi trường ngành Công Thương	20 năm	
192.	Hồ sơ hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường trong ngành Công Thương:		
	- Thực hiện các điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường	20 năm	
	- Vốn đối ứng các dự án hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật	20 năm	

193.	Hồ sơ xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thăm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp ngành, lĩnh vực và cơ sở	Vĩnh viễn	
194.	Hồ sơ xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, ngành	Vĩnh viễn	
195.	Hồ sơ xây dựng, cập nhật và duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính ngành Công Thương	20 năm	
196.	Hồ sơ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu trong ngành Công Thương	10 năm	
197.	Hồ sơ hướng dẫn, kiểm tra các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường	20 năm	
198.	Hồ sơ chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác ứng phó sự cố, ứng cứu khẩn cấp, phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	20 năm	
8. Hồ sơ, tài liệu quản lý lĩnh vực thương mại và thị trường trong nước			
199.	Hồ sơ tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về phát triển thương mại và thị trường trong nước	5 năm	
200.	Hồ sơ điều tiết phân phối, lưu thông hàng hóa	5 năm	
201.	Hồ sơ quản lý và phát triển dịch vụ thương mại	5 năm	
202.	Hồ sơ điều hành giá đối với một số mặt hàng	5 năm	
203.	Hồ sơ quản lý mặt hàng thiết yếu do Bộ Công Thương quản lý	10 năm	
204.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa	50 năm sau ngày Tổ chức dừng hoạt động	
205.	Hồ sơ thông báo liên thông giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài	20 năm	
206.	Hồ sơ phê chuẩn điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa	20 năm	

207.	Hồ sơ thông báo hàng hóa mới niêm yết trên Sở Giao dịch hàng hóa	15 năm	
208.	Hồ sơ quản lý đối với hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa	20 năm	
209.	Hồ sơ đăng ký/ thông báo thay đổi đăng ký về nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam	Vĩnh viễn	
210.	Hồ sơ tiếp nhận, rà soát biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương	5 năm	
211.	Hồ sơ tiếp nhận, rà soát biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	5 năm	
212.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu	5 năm sau ngày Giấy xác nhận hết hiệu lực	
213.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu	5 năm sau ngày Giấy xác nhận hết hiệu lực	
214.	Hồ sơ đăng ký tổng nguồn xăng dầu tối thiểu	5 năm	
215.	Hồ sơ đăng ký kế hoạch sản xuất xăng dầu, nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất xăng dầu, tiêu thụ sản phẩm xăng dầu	5 năm	
216.	Hồ sơ đăng ký xuất khẩu xăng dầu	5 năm	
217.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	5 năm sau ngày Giấy xác nhận hết hiệu lực	
218.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	

219.	Hồ sơ cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	5 năm sau ngày Giấy tiếp nhận hết hiệu lực	
220.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung/ gia hạn và thu hồi các loại Giấy phép kinh doanh gas, xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
221.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
222.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
223.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
224.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung/ gia hạn và thu hồi các loại Giấy phép kinh doanh rượu, thuốc lá thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
225.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép phân phối rượu	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
226.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
227.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	

228.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
229.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
230.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
231.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
232.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
233.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
234.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
235.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	

236.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
237.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
238.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
239.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
240.	Hồ sơ dự trữ hàng hóa, bình ổn thị trường	20 năm	
241.	Hồ sơ thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức quản lý thị trường theo quy định của pháp luật	10 năm	
242.	Hồ sơ xây dựng kế hoạch, chương trình, nội dung bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho công chức thuộc lực lượng quản lý thị trường và tổ chức thực hiện	05 năm	
243.	Hồ sơ quản lý việc cấp phát, sử dụng thẻ kiểm tra thị trường cho công chức làm nhiệm vụ kiểm tra thị trường theo quy định của pháp luật	20 năm	
244.	Hồ sơ tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tiêu chuẩn công chức, chế độ trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu, biển hiệu, thẻ kiểm tra thị trường và sử dụng biểu mẫu trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ đối với lực lượng quản lý thị trường	20 năm	

245.	Hồ sơ kiểm tra việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính của lực lượng quản lý thị trường	20 năm	
246.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
247.	Hồ sơ cấp/ cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
248.	Hồ sơ kiểm tra và áp dụng biện pháp nghiệp vụ của quản lý thị trường	20 năm	
9. Hồ sơ, tài liệu quản lý lĩnh vực thị trường ngoài nước, hợp tác khu vực và song phương; hội nhập kinh tế quốc tế			
249.	Hồ sơ đàm phán, ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế song phương, đa phương và khu vực trong ngành Công Thương giữa Việt Nam với các nước, các khối nước và vùng lãnh thổ	Vĩnh viễn	
250.	Hồ sơ thực hiện các nội dung hợp tác song phương, đa phương, hợp tác khu vực và tiểu vùng	20 năm	
251.	Hồ sơ đề xuất thành lập, theo dõi và triển khai hoạt động của các phân ban Việt Nam trong các Ủy ban liên Chính phủ, Ủy ban hỗn hợp, Tiểu ban hỗn hợp, Nhóm công tác chung, các diễn đàn về kinh tế, thương mại, công nghiệp, các cơ chế hợp tác khu vực và song phương giữa Việt Nam và các nước, vùng lãnh thổ trong lĩnh vực thương mại, công nghiệp	50 năm	
252.	Hồ sơ nghiên cứu thị trường, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin chính sách, pháp luật về công nghiệp, thương mại, thương nhân trong và ngoài nước:		
	- Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành phát triển thị trường ngoài nước	20 năm	

	- Phát hiện và tháo gỡ rào cản đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp Việt Nam	20 năm	
	- Triển khai hoạt động hướng dẫn tiếp cận thị trường và hoạt động kết nối doanh nghiệp nhằm phát triển thị trường ngoài nước	20 năm	
253.	Hồ sơ hướng dẫn hoạt động thương mại của thương nhân Việt Nam ở nước ngoài	20 năm	
254.	Hồ sơ tổ chức thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động hiện diện thương mại và đầu tư kinh doanh của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại	20 năm	
255.	Hồ sơ tiếp nhận và tổ chức quản lý, điều phối các khoản ODA vào hỗ trợ kỹ thuật của nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	70 năm	
256.	Hồ sơ xây dựng quan hệ đối tác với các công ty đa quốc gia	70 năm	
257.	Hồ sơ đàm phán gia nhập Tổ chức thương mại Thế giới (WTO):		
	- Của Việt Nam	Vĩnh viễn	
	- Của các nước khác	30 năm	
258.	Hồ sơ các vấn đề chung trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) (sau khi Việt Nam gia nhập):		
	- Các vấn đề quan trọng	30 năm	
	- Các vấn đề khác	10 năm	
259.	Hồ sơ về việc chuẩn bị, tổ chức, tham dự các hoạt động thường kỳ của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO):		
	- Các Phiên Rà soát Chính sách Thương mại (TPR) của Việt Nam	10 năm	
	- Các Phiên Rà soát Chính sách Thương mại (TPR) của các nước khác	5 năm	

	- Các Hội nghị cấp Bộ trưởng, các phiên họp cấp kỹ thuật	10 năm	
	- Các hoạt động khác	10 năm	
260.	Hồ sơ về việc đàm phán, tham gia các Hiệp định, sáng kiến, các cơ chế trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)	Vĩnh viễn	
261.	Hồ sơ về theo dõi, thảo luận, thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam:		
	- Các vấn đề quan trọng	30 năm	
	- Các vấn đề khác	10 năm	
262.	Hồ sơ nghiên cứu khả thi, đàm phán, ký kết, phê chuẩn, gia nhập các Hiệp định thương mại tự do, các thỏa thuận kinh tế - thương mại và khuôn khổ khác có liên quan:		
	- Của Việt Nam	Vĩnh viễn	
	- Của các nước khác	30 năm	
263.	Hồ sơ chuẩn bị, tổ chức, tham dự các phiên họp trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại tự do, các thỏa thuận kinh tế - thương mại mà Việt Nam là thành viên:		
	- Các phiên họp Hội đồng, Ủy ban, Nhóm công tác cấp Bộ trưởng và cấp kỹ thuật	20 năm	
	- Các phiên họp khác	10 năm	
264.	Hồ sơ thực hiện các nhiệm vụ được giao trong kế hoạch thực thi các Hiệp định thương mại tự do	20 năm	
265.	Hồ sơ công tác hoạch định và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế:		
	- Các vấn đề quan trọng	30 năm	
	- Các vấn đề khác	10 năm	
266.	Hồ sơ đề xuất, xây dựng, phát triển và triển khai kế hoạch hành động của Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	30 năm	

267.	Hồ sơ đề xuất, xây dựng và triển khai các Đề án, nhiệm vụ, chương trình của Bộ Công Thương để thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	30 năm	
268.	Hồ sơ công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	30 năm	
269.	Hồ sơ đề xuất, xây dựng, phát triển và triển khai các chương trình, dự án hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế	30 năm	
270.	Hồ sơ công tác hợp tác trong khuôn khổ trụ cột Kinh tế Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	10 năm	
10. Hồ sơ, tài liệu quản lý lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa			
271.	Hồ sơ xây dựng nguyên tắc điều hành và cơ chế quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu hàng năm	10 năm	
272.	Hồ sơ các mặt hàng trong danh mục hàng xuất nhập khẩu có điều kiện	10 năm	
273.	Hồ sơ hàng xuất khẩu vào thị trường có hạn ngạch	10 năm	
274.	Hồ sơ xuất nhập khẩu nhóm hàng nông sản, hàng thủ công mỹ nghệ	10 năm	
275.	Hồ sơ về quản lý các dự án đầu tư đảm bảo điều kiện xuất khẩu gạo trên địa bàn tỉnh	20 năm	
276.	Hồ sơ áp dụng biện pháp phi thuế quan thuộc lĩnh vực của Bộ Công Thương	20 năm	
277.	Hồ sơ tổ chức triển khai thực hiện chính sách, quy định quản lý về logistics	10 năm	
278.	Hồ sơ tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thương mại biên giới và phát triển thị trường ngoài nước	20 năm	
279.	Hồ sơ ký kết điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế về trao đổi thông tin, dữ liệu của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa	Vĩnh viễn	

280.	Hồ sơ ký kết điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế về trao đổi thông tin xác minh xuất xứ hàng hóa	Vĩnh viễn	
281.	Hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu thương mại biên giới, hoạt động ủy thác, ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu, đại lý mua bán, gia công	20 năm	
282.	Hồ sơ xây dựng và triển khai thực hiện các dự án, chương trình hợp tác với các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực xuất xứ hàng hóa	20 năm	
283.	Hồ sơ thực hiện Hiệp định hạn ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam đã ký với các nước và các tổ chức quốc tế	5 năm	
284.	Hồ sơ cấp/ gia hạn hiệu lực Mã số tân trang	5 năm sau ngày cấp Mã số hết hiệu lực	
285.	Hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
286.	Hồ sơ sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang	10 năm	
287.	Hồ sơ cấp/ gia hạn hiệu lực Mã số tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA	5 năm sau ngày cấp Mã số hết hiệu lực	
288.	Hồ sơ sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA	10 năm	
289.	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hoá tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA	5 năm sau ngày Giấy chứng hết hiệu lực	
290.	Hồ sơ thu hồi Mã số tân trang theo đề nghị của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA	10 năm	
291.	Hồ sơ hàng xuất khẩu vào thị trường có hạn ngạch	10 năm	

292.	Hồ sơ giải quyết các đề nghị về xuất nhập khẩu của các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	10 năm	
293.	Hồ sơ kiểm tra thực hiện các quy định của nhà nước về quản lý xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp	10 năm	
294.	Hồ sơ giải quyết nhập khẩu cho các đơn vị quan trọng đặc biệt	10 năm	
295.	Hồ sơ cấp chứng thư xuất khẩu	5 năm sau ngày Chứng thư hết hiệu lực	
296.	Hồ sơ cấp sửa đổi, bổ sung văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	10 năm	
297.	Hồ sơ cấp văn bản thông báo giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường (thông qua phương thức đấu giá) của Bộ Công Thương cho thương nhân	10 năm	
298.	Hồ sơ cấp Giấy phép xuất nhập khẩu (E/C, E/L, Visa)	5 năm	
299.	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (CO)	5 năm	
300.	Hồ sơ cấp Giấy phép xuất khẩu E/C Form A mặt hàng giày dép xuất khẩu sang Châu Âu	3 năm	
301.	Hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động thép	5 năm	
302.	Hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động phân bón	5 năm	
303.	Hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	5 năm	
304.	Hồ sơ cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	5 năm	
305.	Hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động mô tô phân khối lớn	5 năm	
306.	Hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-zôn	5 năm	

307.	Hồ sơ tổ chức thực hiện cơ chế về tạm nhập tái xuất chuyển khẩu, quá cảnh, tạm xuất, tái nhập, miễn thuế	20 năm	
308.	Hồ sơ cấp Giấy phép tạm nhập tái xuất chuyển khẩu, quá cảnh, tạm xuất, tái nhập	5 năm	
309.	Hồ sơ cấp phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh	5 năm	
310.	Hồ sơ cấp Giấy phép quá cảnh gỗ Campuchia	10 năm	
311.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo	10 năm	
312.	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận thương nhân đủ điều kiện xuất khẩu, kinh doanh gạo	10 năm	
313.	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quy trình Kimberly đối với kim cương thô	5 năm	
314.	Hồ sơ cấp/ cấp đổi/ cấp lại Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô	10 năm	
315.	Hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu ô tô theo hạn ngạch thuế quan	10 năm	
316.	Hồ sơ cấp Giấy phép tạm nhập tái xuất đối với mặt hàng tinh dầu xá xị	10 năm	
317.	Hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học	10 năm	
318.	Hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh quốc phòng (nhưng không phục vụ trực tiếp đến quốc phòng, an ninh)	10 năm	
319.	Hồ sơ cấp Giấy phép sản xuất gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài	10 năm	
320.	Hồ sơ lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới	5 năm	

321.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ cấp sửa đổi, bổ sung/ gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
322.	Hồ sơ thẩm định, cấp/ sửa đổi, bổ sung/ gia hạn và thu hồi Giấy chứng nhận về quản lý các hoạt động của thương nhân nước ngoài kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh	5 năm sau ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực	
323.	Hồ sơ thẩm định, cấp/ sửa đổi, bổ sung/ gia hạn và thu hồi Giấy phép về quản lý các hoạt động của thương nhân nước ngoài kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh	5 năm sau ngày Giấy phép hết hiệu lực	
11. Hồ sơ, tài liệu quản lý lĩnh vực cạnh tranh			
324.	Hồ sơ đàm phán các nội dung về cạnh tranh trong các điều ước quốc tế	Vĩnh viễn	
325.	Văn bản, tài liệu tham vấn về tập trung kinh tế	15 năm	
326.	Hồ sơ thông báo tập trung kinh tế:		
	- Hồ sơ các vụ việc thông báo tập trung kinh tế thẩm định sơ bộ	15 năm	
	- Hồ sơ các vụ việc thông báo tập trung kinh tế thẩm định chính thức	20 năm	
327.	Hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm	20 năm	
328.	Hồ sơ liên quan đến các vụ việc điều tra tiền tố tụng	20 năm	
329.	Hồ sơ vụ việc hạn chế cạnh tranh	20 năm	
330.	Hồ sơ vụ việc cạnh tranh không lành mạnh	20 năm	
331.	Hồ sơ vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế	20 năm	
12. Hồ sơ, tài liệu quản lý lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng			
332.	Hồ sơ đàm phán các nội dung về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong các điều ước quốc tế	Vĩnh viễn	

333.	Văn bản, tài liệu tham vấn về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung	20 năm	
334.	Hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung	20 năm	
335.	Hồ sơ công tác thu hồi sản phẩm khuyết tật	20 năm	
336.	Hồ sơ thông báo thay đổi danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp	20 năm	
337.	Hồ sơ cấp/ sửa đổi, bổ sung/ cấp lại/ gia hạn/ thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp	20 năm	
338.	Hồ sơ chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	20 năm	
339.	Hồ sơ công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	20 năm	
340.	Hồ sơ xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	20 năm	
341.	Hồ sơ rút tiền ký quỹ	20 năm	
342.	Hồ sơ xử lý khoản tiền đã ký quỹ	20 năm	
343.	Hồ sơ triển khai công tác Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam	20 năm	
344.	Hồ sơ quản lý và theo dõi hoạt động của các hội, hiệp hội ngành nghề hoạt động trong phạm vi ngành, lĩnh vực được giao:		
	- Thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	20 năm	
	- Thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	20 năm	
13. Hồ sơ, tài liệu quản lý lĩnh vực thương mại điện tử và kinh tế số			
345.	Hồ sơ tiếp nhận và giải quyết thủ tục, đăng ký hoạt động thương mại điện tử	10 năm	
346.	Hồ sơ tiếp nhận và giải quyết phản ánh, kiến nghị về thương mại điện tử theo thẩm quyền	5 năm	
347.	Hồ sơ xây dựng các dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương	20 năm	

348.	Hồ sơ xây dựng, vận hành ứng dụng thí điểm (sandbox) nền tảng số hỗ trợ trong phát triển kinh tế số, chuyển đổi số ngành Công Thương	20 năm	
349.	Hồ sơ ban hành khung pháp lý điều chỉnh mô hình kinh doanh mới trên nền tảng ứng dụng công nghệ số	20 năm	
350.	Hồ sơ thiết lập, vận hành hạ tầng công nghệ số hoạt động thương mại điện tử và kinh tế số ngành Công Thương	20 năm	
351.	Hồ sơ xây dựng, quản lý, đánh giá kiểm tra cơ sở dữ liệu ngành Công Thương	50 năm	
352.	Hồ sơ xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu Chính phủ điện tử, Chính phủ số ngành Công Thương	50 năm	
353.	Hồ sơ đăng ký/ đăng ký lại website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử	10 năm	
354.	Hồ sơ sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử	10 năm	
355.	Thông báo/ thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo website thương mại điện tử bán hàng	5 năm	
356.	Hồ sơ đăng ký/ sửa đổi bổ sung đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	10 năm	
357.	Thông báo ứng dụng Thương mại điện tử bán hàng	5 năm	
358.	Hồ sơ đăng ký/ đăng ký lại ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử	10 năm	
359.	Hồ sơ cấp sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử	10 năm	
360.	Hồ sơ thay đổi thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng	5 năm	
361.	Hồ sơ chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng	5 năm	
362.	Hồ sơ đăng ký hoạt động/ hủy bỏ, chấm dứt đăng ký cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử	10 năm	

363.	Hồ sơ sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử	10 năm	
14. Hồ sơ, tài liệu quản lý lĩnh vực xúc tiến thương mại			
364.	Hồ sơ phê duyệt, phê duyệt bổ sung đề án thực hiện chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại	20 năm	
365.	Hồ sơ xét chọn sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia Việt Nam:		
	- Thực hiện quy trình xét chọn	20 năm	
	- Tổng hợp do Doanh nghiệp gửi đăng ký xét chọn	5 năm	
366.	Hồ sơ tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài	20 năm	
367.	Hồ sơ tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	20 năm	
368.	Hồ sơ đăng ký/ đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	5 năm	
369.	Hồ sơ đăng ký hoạt động khuyến mại, đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung thể lệ chương trình khuyến mại	20 năm	
370.	Hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung thể lệ chương trình khuyến mại	20 năm	
371.	Hồ sơ thông báo hoạt động khuyến mại	5 năm	
372.	Hồ sơ cấp/ sửa đổi/ cấp lại/ gia hạn/ chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	5 năm sau ngày giấy phép hết hiệu lực	
373.	Hồ sơ chương trình người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam	10 năm	

15. Hồ sơ, tài liệu quản lý lĩnh vực phòng vệ thương mại			
374.	Hồ sơ vụ việc chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại với hàng hóa nhập khẩu	20 năm	
375.	Hồ sơ đàm phán các Hiệp định trong lĩnh vực chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại	Vĩnh viễn	
376.	Hồ sơ thực hiện các công việc liên quan đến giải quyết tranh chấp về các vụ kiện phòng vệ thương mại và các nội dung khác liên quan đến lĩnh vực phòng vệ thương mại tại WTO, các Hiệp định thương mại và các tổ chức quốc tế khác	20 năm	
377.	Hồ sơ tổ chức, xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý và cung cấp thông tin về áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu	20 năm	
378.	Hồ sơ khai báo nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại	20 năm	
379.	Hồ sơ miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (lần đầu)	20 năm	
380.	Hồ sơ bổ sung lượng hàng hóa được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại	20 năm	

